



sì yuàn
寺院

noun · temple (Buddhist)

Example Sentences

Zhè zuò sì yuàn hěn gǔ lǎo.
这座寺院很古老。

This temple is very old.

Tā men qù sì yuàn shāo xiāng qí fú.
他们去寺院烧香祈福。

They went to the temple to burn incense and pray for blessings.

Sì yuàn lǐ de zhōng shēng zài qīng chén gé wài qīng xī.
寺院里的钟声在清晨格外清晰。

The bell sound in the temple is especially clear in the early morning.

Trace each character, then write the word on your own.

寺	寺	寺	寺	寺	寺	寺	寺	寺			
院	院	院	院	院	院	院	院	院	院	院	
院											